

Phụ lục 3 - tổng hợp

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh (tăng/giảm)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				KHTH điều chỉnh							Trung hạn đã giao 2021-2024								Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:			Chuyển về Tỉnh			Chuyển về xã, phường			Đối ứng CTMTQ G	Tổng số đã giao	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất			Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất		Nguồn vốn khác (TT, TKC...)				
				Tăng	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)			
1	2	3	3	5	3	4	5	6						8		6				7	8	9	10	7	8	9	10	11	
A	TỔNG VỐN ĐIỀU CHỈNH				13,312,559	3,074,455	8,781,376	1,456,728	462,807	52,544	232,435	187,331	120,206	67,125	296,419	-	3,802,836				118,750	48,705	2,715	55,652	2,523,337	703,852	1,571,263	248,222	
1	Chuyển về tỉnh				8,085,192	1,622,357	5,695,782	767,053	364,388	2,000	232,435	150,329	83,204	67,125	278,504	-	3,422,266				107,072	48,705	2,715	55,652	1,648,237	438,900	1,045,401	163,935	
-	Bổ trí cho các dự án tỉnh quản lý				6,634,140	1,191,005	4,855,611	587,524	349,434	2,000	232,435	147,237	80,112	67,125	278,504	-	3,083,199				51,420	48,705	2,715	-	904,288	259,295	504,511	140,482	
-	Đối ứng thực hiện các CTMTQG và các chương trình khác				865,571	424,254	316,033	125,284	14,953	-	-	3,092	3,092	-	-	-	325,994				55,652	-	-	55,652	270,191	176,274	70,665	23,253	
-	Dự phòng				585,480	7,098	524,137	54,245	-	-	-	-	-	-	-	-	13,073				-	-	-	-	473,757	3,331	470,226	200	
2	Phân cấp cho các xã, phường				5,227,367	1,452,098	3,085,594	689,675	98,419	50,544	-	37,002	37,002	-	17,916	-	380,570				11,679	-	-	-	875,100	264,952	525,862	84,287	
B	CHI TIẾT				13,312,559	3,074,455	8,781,376	1,456,728	111,813	52,544	-	-	-	-	-	121,983	6,246,365	2,349,015	3,000,640	896,710	228,507	246,203	290,385	338,901	2,523,337	703,852	1,571,263	248,222	-
I	Quảng Ngãi (Đông)	100.0%	1,760,000	80,000	8,257,771	1,840,000	5,699,238	718,533	-	-	-	-	-	-	-	121,983	3,802,836	1,365,660	1,910,788	526,387	228,507	246,203	290,385	338,901	1,145,827	468,786	523,736	153,304	
1	Huyện Bình Sơn	10.0%	175,206	7,964	568,806	183,170	241,590	144,046	-				-				340,873	136,206	106,172	98,495	29,566	31,856	30,935	43,849	113,111	46,667	21,550	44,894	PL 3.1
+	Chuyển về tỉnh				459,372	112,076	218,221	129,075									264,928	88,306	93,098	83,524					90,214	23,770	21,550	44,894	
+	Chuyển về xã, phường				4,419	4,419	-	-									-	-	-	-					4,419	4,419	-	-	
+	Đối ứng CTMTQG				94,720	66,675	13,074	14,971									75,945	47,900	13,074	14,971	55,652	-	-	55,652	18,478	18,478	-	-	
+	Chưa phân bổ				10,295	-	10,295	-									-	-	-	-					-	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tịnh	6.4%	112,651	5,121	854,099	117,772	723,304	13,022	-				-				264,890	87,576	177,314	-	19,010	20,482	19,890	28,194	74,462	30,005	31,435	13,022	PL 3.2
+	Chuyển về tỉnh				420,969	37,690	375,014	8,265									154,299	27,062	127,237	-					45,308	10,628	26,415	8,265	
+	Chuyển về xã, phường				99,114	49,114	48,610	1,390									60,727	39,252	21,475	-					13,091	9,671	2,030	1,390	
+	Đối ứng CTMTQG				170,133	30,968	135,798	3,367									38,364	21,262	17,102	-					16,062	9,706	2,989	3,367	
+	Chưa phân bổ				163,883	-	163,883	-									11,500	-	11,500	-					-	-	-	-	
3	Thành phố Quảng Ngãi	19.7%	346,140	15,734	3,331,184	361,874	2,783,111	186,199	-				-				1,036,622	266,778	583,645	186,199	58,411	62,935	61,116	86,630	239,496	92,196	147,300	-	PL 3.3
+	Chuyển về tỉnh				2,886,909	242,545	2,495,655	148,709									850,505	189,441	512,355	#####					186,204	50,204	136,000	-	
+	Chuyển về xã, phường				240,718	20,693	182,535	37,490									118,389	9,609	71,290	37,490					19,383	11,083	8,300	-	
+	Đối ứng CTMTQG				95,310	95,310	-	-									66,154	66,154	-	-	-				29,156	29,156	-	-	
+	Chưa phân bổ/Dự phòng				108,248	3,327	104,921	-									1,573	1,573	-	-	-				4,754	1,754	3,000	-	
4	Huyện Tư Nghĩa	7.8%	137,988	6,272	976,043	144,260	803,838	27,944	-				-				560,026	107,115	437,023	15,888	23,285	25,089	24,364	34,535	218,809	36,754	170,000	12,056	PL 3.4
+	Chuyển về tỉnh				879,684	92,307	759,432	27,944									494,992	62,170	416,934	15,888					198,991	29,789	157,146	12,056	
+	Chuyển về xã, phường				54,716	43,429	11,287	-									45,902	36,421	9,481	-					8,517	6,965	1,553	-	
+	Đối ứng CTMTQG				41,643	8,524	33,119	-									19,131	8,523	10,608	-					11,301	-	11,301	-	
+	Chưa phân bổ				-												-								-				
5	Huyện Mộ Đức	7.2%	126,983	5,772	376,057	132,755	238,689	4,612	-				-				190,292	98,617	89,744	1,932	21,428	23,087	22,421	31,781	93,242	33,823	55,052	4,367	PL 3.5
+	Chuyển về tỉnh				260,679	71,749	184,317	4,612									141,302	50,276	89,344	1,682					42,380	16,962	21,051	4,367	
+	Chuyển về xã, phường				62,353	7,981	54,372	-									960	310	400	250					7,484	1,690	5,794	-	
+	Đối ứng CTMTQG				53,025	53,025	-	-									48,031	48,031	-	-					43,378	15,172	28,207	-	
+	Chưa phân bổ				-												-								-				
6	Thị xã Đức Phổ	8.9%	157,037	7,138	634,829	164,175	359,052	111,602	-				-				523,625	122,081	319,052	82,492	26,500	28,552	27,727	39,302	110,938	41,828	40,000	29,110	PL 3.6
+	Chuyển về tỉnh				562,208	116,106	337,092	109,010									469,486	89,902	297,092	82,492					92,722	26,204	40,000	26,518	
+	Chuyển về xã, phường				21,960	-	21,960	-																					

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh (tăng/giảm)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			KHTH điều chỉnh							Trung hạn đã giao 2021-2024								Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:			Chuyển về Tỉnh			Chuyển về xã, phường			Đổi ứng CTMTQG	Tổng số đã giao	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
				Vốn tỉnh phân cấp		Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Vốn tỉnh phân cấp			Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Vốn tỉnh phân cấp		Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)		
									Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất		Vốn tỉnh phân cấp	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)															Vốn tỉnh phân cấp
+	Chưa phân bổ				55,026	-	18,187	36,839								-	-	-	-					-	-	-	-	
11	Huyện Sơn Tây	4.1%	71,576	3,253	115,153	74,829	25,244	15,079	-	-	-	-	-	-	-	70,411	55,643	-	14,768	-	-	-	-	19,265	19,065	200	-	PL 3.11
+	Chuyển về tỉnh				102,353	74,185	17,210	10,958								65,957	54,999	-	10,958					19,265	19,065	200	-	
+	Chuyển về xã, phường				644	644	-	-								644	-	-	-					-	-	-	-	
+	Đổi ứng CTMTQG				12,156	-	8,034	4,122								3,811	-	-	3,811					-	-	-	-	
+	Chưa phân bổ				-											-												
12	Huyện Trà Bồng	7.8%	137,108	6,232	188,260	143,340	32,050	12,870	-	-	-	-	-	-	-	124,224	106,589	8,219	9,416	-	-	-	-	40,474	36,519	500	3,455	PL 3.12
+	Chuyển về tỉnh				125,717	105,400	8,309	12,008								106,974	91,686	6,619	8,669					17,451	13,611	500	3,340	
+	Chuyển về xã, phường				13,833	13,808	-	25								12,416	12,391	-	25					1,417	1,417	-	-	
+	Đổi ứng CTMTQG				48,710	24,132	23,741	837								4,834	2,512	1,600	722					21,606	21,491	-	115	
+	Chưa phân bổ				-											-												
13	Huyện Lý Sơn	2.6%	45,068	2,049	62,317	47,117	15,200	-	-	-	-	-	-	-	-	45,235	35,035	10,200	-	-	-	-	-	17,004	12,004	5,000	-	(*)
+	Chuyển về tỉnh				-																			-				
+	Chuyển về đặc khu Lý Sơn				62,317	47,117	15,200	-								45,235	35,035	10,200	-					17,004	12,004	5,000	-	
+	Đổi ứng CTMTQG				-																			-				
+	Chưa phân bổ				-																			-				
II	Quảng Ngãi (Tây)				5,054,789	1,234,455	3,082,138	738,196	111,813	52,544	-	-	-	-	-	2,443,530	983,355	1,089,852	370,323	-	-	-	-	1,377,510	235,066	1,047,527	94,917	-
1	Thành phố Kon Tum				1,724,617	486,900	1,174,039	63,678	-	-	-	-	-	-	-	933,811	409,840	444,714	79,258	-	-	-	-	632,969	77,040	549,822	6,107	PL 3.13
+	Chuyển về tỉnh				7,000	-	5,000	2,000																2,000		1,000	1,000	
+	Chuyển về xã, phường				1,678,217	486,900	1,129,639	61,678																231,023	77,040	148,876	5,107	
+	Đổi ứng CTMTQG				10,000		10,000																	449		449		
+	Chưa phân bổ				29,400	-	29,400	-																399,497	-	399,497	-	
2	Huyện Đắk Hà				772,144	105,475	425,218	241,451	14,953	-	-	-	-	-	-	223,116	75,621	118,024	29,471	-	-	-	-	68,384	23,550	30,027	14,807	PL 3.14
+	Chuyển về tỉnh				21,727		13,027	8,700																10,100		7,600	2,500	
+	Chuyển về xã, phường				706,938	94,038	383,149	229,751																48,114	18,317	17,490	12,307	
+	Đổi ứng CTMTQG				23,157	8,204	14,953	-	14,953															9,131	4,194	4,937	-	
+	Chưa phân bổ				20,321	3,233	14,088	3,000																1,039	1,039			
3	Huyện Đắk Tô				281,093	91,705	132,250	57,138	96,860	52,544	-	-	-	-	-	140,558	70,975	32,789	36,794	-	-	-	-	100,746	20,730	65,372	14,644	PL 3.15
+	Chuyển về tỉnh				13,310	-	11,310	2,000	11,310	2,000														9,660		7,660	2,000	
+	Chuyển về xã, phường				242,299	91,705	100,050	50,544	85,550	50,544														43,150	20,730	14,326	8,094	
+	Đổi ứng CTMTQG				23,484		18,890	4,594																7,454		2,904	4,549	
+	Chưa phân bổ				2,000		2,000																	40,482		40,482		
4	Huyện Tư Mơ Rông				109,397	67,800	35,270	6,327	-			-				60,675	53,362	3,313	4,000					18,175	10,460	5,388	2,327	PL 3.16
+	Chuyển về tỉnh				3,628	-	3,628	-																5,388	-	5,388	-	
+	Chuyển về xã, phường				105,169	67,800	31,042	6,327																12,787	10,460	-	2,327	
+	Đổi ứng CTMTQG				-																			-				
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án				600																							
5	Huyện Ngọc Hồi				288,620	68,330	185,082	35,208	-	-	-	-	-	-	-	173,350	47,158	109,915	16,276	-	-	-	-	76,038	10,406	48,900	16,733	PL 3.17
+	Chuyển về tỉnh				10,498		10,298	200																1,020		1,020	-	
+	Chuyển về xã, phường				239,091	68,330	135,753	35,008																49,308	10,406	22,170	16,733	
+	Đổi ứng CTMTQG				17,017		17,017																	7,075		7,075		
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án				22,014		22,014																	18,635		18,635	-	
6	Huyện Đắk Glei				240,052	71,500	121,248	47,304	-																			

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh (tăng/giảm)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			KHTH điều chỉnh							Trung hạn đã giao 2021-2024								Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Chuyển về Tỉnh			Chuyển về xã, phường			Đối ứng CTMTQ G	Tổng số đã giao	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
					Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	
									Tăng	Vốn tỉnh phân cấp		Vốn đất	Vốn tỉnh phân cấp	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)													
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án				369	57	312	-															369	57	312	-	
10	Huyện Kon Plông				820,546	153,465	562,462	104,619	-	-	-	-	-	-	392,295	101,491	198,379	92,425	-	-	-	-	216,624	50,624	166,000	-	PL 3.22
+	Chuyển về tỉnh				-																		-				
+	Chuyển về xã, phường				685,034	153,084	440,875	91,075															199,211	50,243	148,968	-	
+	Đối ứng CTMTQG				24,954	-	24,954																12,032	-	12,032		
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án				110,558	381	96,633	13,544															5,381	381	5,000	-	

Ghi chú (*): Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm của huyện Lý Sơn chuyển nguyên trạng cho đặc khu Lý Sơn tiếp nhận.